

Vốn xã hội trong hoạt động sinh kế của người Ca dong vùng tái định cư Thủy điện sông Tranh 2 (nghiên cứu tại Thôn 6, xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam)¹

Bùi Thị Bích Lan^(*)

Tóm tắt: Thời gian qua, để phục hồi sinh kế cho những cộng đồng chịu ảnh hưởng từ các dự án phát triển, các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức quốc tế đã quá tập trung vào mục tiêu làm thế nào để cải thiện nguồn vốn tự nhiên, vốn vật chất, vốn tài chính,... Trong khi đó, vốn xã hội - một nguồn lực vô hình nhưng cũng là vô hạn trong phát triển bền vững lại chưa thực sự được quan tâm thỏa đáng. Bài viết làm rõ vai trò của “vốn xã hội” trong mối quan hệ với “phát triển sinh kế”, sự suy giảm vai trò của nguồn vốn này đã có ảnh hưởng như thế nào đến việc cải thiện chất lượng sinh kế của người Ca dong vùng tái định cư. Kết quả nghiên cứu có ý nghĩa tham khảo trong việc xây dựng và hoạch định chính sách phục hồi và ổn định sinh kế của những cộng đồng bị ảnh hưởng trong các dự án phát triển ở Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Vốn xã hội, Sinh kế, Tái định cư, Người Ca dong, Thủy điện sông Tranh 2, Quảng Nam

Abstract: In order to restore the livelihood of vulnerable communities affected by the development projects, both the State's and international organizations' support policies have so far biasedly focused on the goal of how to improve their natural, physical, and financial capitals, etc. Meanwhile, social capital - an intangible (also infinite) resource in sustainable development, has not been yet paid proper attention. The paper clarifies the role of “social capital” in relation to “livelihood development” and how its decline has affected the improvement of the livelihoods of Ca dong ethnic people in resettlement area. The research outcome can be used as reference in policy formulation and planning for livelihood restoration and stabilization of project affected communities in Vietnam today.

Keywords: Social Capital, Livelihoods, Resettlement, Ca dong People, Song Tranh 2 Hydropower, Quang Nam

¹ Bài viết là một phần kết quả nghiên cứu của Đề tài cấp Bộ (2019-2020) “Sinh kế của người Cơ-tu vùng tái định cư Thủy điện A Vương và người Ca dong (Xơ-đăng) vùng tái định cư Thủy điện sông Tranh 2, tỉnh Quảng Nam” do TS. Bùi Thị Bích Lan và TS. Nguyễn Thị Tám đồng chủ nhiệm.

^(*) TS., Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam; Email: buibichlan@gmail.com

1. Mở đầu

Từ cuối những năm 1990, “vốn xã hội” ngày càng nhận được sự quan tâm, tranh luận của các nhà nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới. Theo Pierre Boudier, vốn xã hội là “một tập hợp các nguồn lực hiện hữu hoặc tiềm tàng, gắn với việc sở hữu một mạng lưới bền vững gồm các mối quan hệ quen biết hoặc thừa nhận lẫn nhau ít nhiều được thể chế hóa” (Dẫn theo: Nguyễn Quý Thanh, 2016: 22).

Ở Việt Nam, mặc dù còn nhiều tranh luận về vấn đề này nhưng các nhà nghiên cứu đều cơ bản thống nhất rằng, vốn xã hội bao gồm các thể chế, mối quan hệ và các giá trị như lòng tin, quy tắc hành xử,... chi phối mọi sự tương tác giữa con người với con người và từ đó góp phần vào sự phát triển kinh tế. Càng những người yếu thế, có thu nhập thấp, càng phải tăng cường cho họ “nguồn lực mềm” (Nguyễn Văn Phúc và cộng sự, 2014).

Trong lĩnh vực khoa học xã hội, nghiên cứu về vốn xã hội không còn là chủ đề mới mẻ, các nghiên cứu (Xem: Nguyễn Duy Thắng, 2007; Nguyễn Văn Phúc và cộng sự, 2014; Nguyễn Quý Thanh, 2016) đã làm rõ được vai trò, mối liên hệ của nguồn vốn này trong đời sống sinh kế của các cộng đồng, tộc người.

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về các thành tố của vốn xã hội. Trên cơ sở tổng hợp các quan điểm và dựa vào bối cảnh đặc thù của Việt Nam, Nguyễn Quý Thanh (2016: 99) cho rằng, cấu trúc của “vốn xã hội” bao gồm *mạng lưới quan hệ xã hội, lòng tin xã hội* và sự tương tác của hai thành tố này chính là “sự tham gia xã hội”. Muốn xác định mức vốn xã hội hiện tại cũng như xu thế của nó cần phải đánh giá các thành tố đó. Chúng tôi dựa vào quan điểm này của Nguyễn Quý Thanh khi thực

hiện nghiên cứu, xem xét về vốn xã hội của người Ca dong trong hoạt động sinh kế ở địa bàn nghiên cứu. Nội dung của bài viết nhằm trả lời cho câu hỏi: nguồn vốn xã hội đã thay đổi và có tác động như thế nào tới quá trình ổn định, phục hồi sinh kế của cộng đồng người Ca dong sau tái định cư?

2. Phương pháp và địa bàn nghiên cứu

Với phương pháp điền dã dân tộc học là chủ đạo, chúng tôi đã thực hiện các cuộc phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm với người Ca dong ở địa bàn nghiên cứu (vào tháng 8/2019 và tháng 2/2020). Đối tượng phỏng vấn sâu (18 người) đa dạng về độ tuổi, giới tính, trình độ văn hóa, điều kiện kinh tế,... Phỏng vấn đương đại được kết hợp với phỏng vấn hồi cố để dựng lại bức tranh hoạt động sinh kế của người dân trước và sau khi tái định cư. 05 cuộc thảo luận nhóm đã được thực hiện với đối tượng chủ yếu là cán bộ thuộc các ban ngành địa phương (07 người) và người dân Ca dong ở địa bàn nghiên cứu (29 người). Nội dung thảo luận liên quan đến chủ đề như thực trạng sinh kế của người dân, những thuận lợi, khó khăn trong chuyển đổi sinh kế và vai trò của vốn xã hội trong quá trình chuyển đổi này.

Ở khu vực miền Trung, đã có không ít các công trình thủy điện được xây dựng trong những thập niên qua. Trong đó, Quảng Nam được xem là một trong số những địa bàn có nhiều công trình thủy điện nhất cả nước. Với diện tích chỉ hơn 01 triệu ha và dân số hơn 1,5 triệu người nhưng tỉnh này hiện có 47 công trình thủy điện (gồm 10 công trình lớn, 37 công trình nhỏ và vừa) (Trí Tín, 2012). Công tác di dân tái định cư do xây dựng các công trình thủy điện ở miền Trung cũng như tỉnh Quảng Nam đang đặt ra khá nhiều vấn đề, trong đó có việc ổn định đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số - những cộng đồng dễ bị tổn thương

và khó tiếp cận với các nguồn lực để phát triển. Những hệ lụy của tái định cư thủy điện đến chuyển đổi sinh kế vẫn còn đang khá “nóng” ở một số địa bàn, trong đó có người Ca dong¹ ở Thủy điện sông Tranh 2.

Khởi công năm 2006, công trình Thủy điện sông Tranh 2 được xây dựng trên vùng đất xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam. Việc xây dựng nhà máy Thủy điện Sông Tranh 2 đã khiến cho toàn bộ đất nông nghiệp của xã Trà Bui trước đây bị ngập trong lòng hồ và đa phần các hộ dân trong xã phải di dời đến khu tái định cư².

Sau 3 đợt di dời (từ năm 2006 đến 2009), xã Trà Bui bao gồm 9 thôn, tên thôn được đặt theo số thứ tự từ 1 đến 9. Từ ngày 01/4/2019, Thôn 6 đã được thành lập trên cơ sở hợp nhất toàn bộ diện tích, dân số của Thôn 1, Thôn 2 và một phần diện tích, dân số Thôn 3. Hiện tại, Thôn 6 có 266 hộ/1.240 khẩu, trong đó, người Ca dong có 204 hộ, người Mnông 54 hộ và người Kinh 8 hộ. Theo kết quả rà soát hộ nghèo của xã năm 2019, Thôn 6 có tỷ lệ hộ nghèo khá cao với 60,8%; tổng diện tích tự nhiên là 4.718,794

ha, trong đó diện tích đất ở là 10,79 ha (0,23%); diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 692,84 ha (14,68%); diện tích đất lâm nghiệp là 3.245,15 ha (68,77%); và diện tích đất khác là 770,02 (16,32) (Ủy ban nhân dân xã Trà Bui, 2019).

3. Thực trạng sinh kế của người Ca dong ở nơi tái định cư

Trong các hoạt động sinh kế của người Ca dong Thôn 6 ở nơi tái định cư, ngoài trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán nhỏ, khai thác nguồn lợi tự nhiên thì đã xuất hiện thêm hoạt động làm thuê, làm ăn xa. Trồng trọt vẫn là hoạt động sinh kế chính và chịu nhiều tác động nhất của tái định cư thủy điện, thể hiện sự thay đổi lớn về cơ cấu cây trồng, diện tích, kỹ thuật và năng suất trồng trọt. Phương án đền bù đất sản xuất và hoa màu trên đất được người dân lựa chọn là quy ra tiền mặt nên diện tích đất canh tác hiện nay của mỗi hộ gia đình chủ yếu do người dân tự khai phá và một phần là do dùng tiền đền bù để mua lại đất của người Mnông sở tại. Kết quả thảo luận nhóm với lãnh đạo thôn cho thấy, Thôn 6 có khoảng 80% số hộ làm lúa rẫy, 100% số hộ trồng keo, 20% số hộ trồng quế và 19% số hộ đang trồng thử nghiệm cây trầm trên diện tích đất đồi rừng. Một số loại cây ăn quả như cam, xoài, chôm chôm, bưởi... chủ yếu được người dân trồng trong vườn nhà, tuy nhiên do diện tích đất nhỏ hẹp (trung bình 400m²/hộ) nên chưa đem lại hiệu quả kinh tế cao. Do địa hình dốc, đất đai khô cằn nên năng suất các loại cây lương thực và hoa màu trên rẫy thấp hơn nhiều so với nơi ở cũ. Trong bối cảnh đó, cây keo bắt đầu xuất hiện trong cơ cấu cây trồng của người dân nơi đây vào đầu những năm 2000. Do thích nghi được với điều kiện đất đai đã bạc màu, chi phí đầu tư thấp nên cây trồng này nhanh chóng được mở rộng diện

¹ Người Ca dong, một trong 5 nhóm của dân tộc Xơ-đăng, có dân số khoảng trên 32.000 người (Ban Dân tộc tỉnh Quảng Nam, 2019), phân bố chủ yếu ở miền núi tỉnh Quảng Nam (huyện Nam Trà My và Bắc Trà My), các nhóm còn lại tập trung ở phía Bắc tỉnh Kon Tum.

² Hiện nay, xã Trà Bui, huyện Bắc Trà My, tỉnh Quảng Nam có 1.385 hộ/6.360 nhân khẩu, trong đó, người Ca dong chiếm đa số với 1.128 hộ/5.223 khẩu, chiếm 82,1%; Mnông có 195 hộ/869 khẩu, chiếm 14,09%; còn lại là Kinh, Co, Cơ-tu, Thái,... Năm 2019, hộ nghèo toàn xã là 879 hộ, chiếm 63,5%. Ngoài sản xuất nông nghiệp, làm thuê là những hoạt động sinh kế chủ yếu thì khai thác nguồn lợi tự nhiên vẫn đóng vai trò tương đối quan trọng trong đảm bảo sinh kế của một số hộ gia đình với việc khai thác lâm sản phụ. Thương mại, dịch vụ chỉ chiếm khoảng 2,09% tổng thu nhập toàn xã (Ủy ban nhân dân xã Trà Bui, 2019).

tích và đến nay đã trở thành cây trồng chủ lực ở đây. Tuy nhiên, theo tính toán của chúng tôi, dù thu được 15-20 triệu đồng/ha/vụ keo từ 5-7 năm (tư thương tự khai thác và vận chuyển) thì lợi nhuận mà người dân thu được là không đáng kể, sau khi đã trừ đi số ngày công phát rẫy và chăm sóc.

Kết quả khảo sát cho thấy, hoạt động chăn nuôi của người dân ở Thôn 6 dù đang góp phần cải thiện thu nhập cho các hộ gia đình nhưng so với nơi ở cũ, số lượng này đã bị suy giảm hơn nhiều. Ngoài một số ít hộ có số lượng đàn gia súc trên dưới 20 con thì đa số các hộ vẫn chăn nuôi với quy mô nhỏ lẻ, ít chăm sóc, đầu tư kỹ thuật, dịch bệnh nhiều và nhất là thiếu nguồn thức ăn, bãi chăn thả nên hiệu quả thấp. Cũng giống như cư dân ở một số vùng tái định cư thủy điện khác, do thiếu đất sản xuất và chất lượng đất kém nên việc đa dạng hóa các hoạt động sinh kế là tất yếu. Trong đó, nổi lên xu hướng ly nông và ly hương (nhất là ở các hộ mới tách) để tìm kiếm việc làm ở các trung tâm, các thành phố lớn (thành phố Tam Kỳ, Đà Nẵng, Bình Dương) với tổng số khoảng 40-50 lao động. Công việc chủ yếu là phụ hồ (nam giới) và công nhân khu công nghiệp (nữ giới). Ngoài ra, với sự phát triển của cây keo, nhiều người dân còn làm thuê ngay tại địa phương cho người Kinh hoặc người đồng tộc trong một số công đoạn như phát rẫy, trồng, khai thác và vận chuyển keo với mức thù lao khoảng 150-200 nghìn đồng/ngày. Buôn bán nhỏ chỉ thu hút sự tham gia của một số hộ, chủ yếu là kinh doanh tạp hóa với các mặt hàng thiết yếu, phục vụ nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân. Khai thác tự nhiên vẫn được duy trì, tuy nguồn lợi thu được không thường xuyên nhưng góp phần đáp ứng phần nào nguồn thực phẩm hằng ngày. Một số hộ có nguồn thu nhập đáng kể từ

việc khai thác cây mây, cây dóc sẵn có trong rừng để bán cho các tư thương người Kinh.

4. Vốn xã hội trong hoạt động sinh kế của người Ca dong ở nơi tái định cư

Như đã đề cập, vốn xã hội có vai trò quan trọng trong phát triển bền vững nói chung và đời sống sinh kế nói riêng của mỗi hộ gia đình và cộng đồng người Ca dong. Trước khi tái định cư cũng như hiện nay, nguồn vốn này được người Ca dong ở Thôn 6 phát huy một cách tích cực trong các hoạt động sinh kế. Bên cạnh việc duy trì các mối quan hệ truyền thống, họ cũng đang có xu hướng mở rộng mạng lưới của mình ra thế giới bên ngoài. Nguồn vốn xã hội này không chỉ là chỗ dựa của các cá nhân về mặt tinh thần, tình cảm mà còn đem lại sự hỗ trợ về tài chính, công lao động, tìm kiếm việc làm,... Tuy nhiên, sự tác động của nền kinh tế thị trường cộng thêm những cơ chế, chính sách tái định cư khiến cho nguồn vốn xã hội của cộng đồng này đã và đang có xu hướng biến đổi, ảnh hưởng trực tiếp đến phát triển sinh kế của hộ gia đình, cụ thể là:

a) Về tính cố kết trong mạng lưới xã hội truyền thống

Quy luật của nền kinh tế thị trường và những thay đổi do tái định cư mang lại đã có tác động không nhỏ tới tính chất các mối quan hệ xã hội truyền thống. Áp lực tìm kiếm việc làm và thu nhập sau tái định cư ngày càng gia tăng đã dẫn đến hậu quả là các thành viên trong mạng lưới xã hội bớt đi sự quan tâm, sẻ chia lẫn nhau và không còn sự kết nối chặt chẽ như trước.

Ý thức coi trọng các quyền lợi, nghĩa vụ của cá nhân đối với gia đình, dòng họ và cộng đồng cũng dần suy giảm. Tình trạng lao động di cư đã khiến cho không ít thành viên trong cộng đồng hiếm khi có dịp đoàn tụ, trừ các dịp lễ tết và vì thế mà sự tương

trợ giữa họ trong các hoạt động sinh kế trở nên lỏng lẻo hơn.

Hiện nay, hình thức đổi công truyền thống đã bị phá vỡ bởi tư duy của nền kinh tế thị trường và cả những xáo trộn về nơi cư trú. Một trong 5 nguyên tắc chính mà Ngân hàng Thế giới (WB) hay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) yêu cầu đối với chính sách xây dựng khu tái định cư, tái định canh là phải duy trì các đặc điểm cộng đồng. Thế nhưng, ở Dự án Thủy điện sông Tranh 2, việc bố trí vị trí nhà ở tái định cư theo hình thức bốc thăm (dù không nhận được sự đồng tình từ phía người dân) đã khiến cho mạng lưới quan hệ láng giềng vốn được bồi đắp qua nhiều thế hệ không còn không gian để tồn tại. Do thiếu thời gian tương tác, các hộ gia đình không tránh khỏi cảm giác lạc lõng và phải mất một thời gian dài mới có thể tạo lập những mối quan hệ láng giềng mới.

Theo kết quả khảo sát tại Thôn 6, khi cộng đồng láng giềng cũ bị phân tán, người dân phải định cư ở những nơi không còn mạng lưới quen thuộc thì cũng là lúc họ mất đi sự tương trợ vốn có trong sinh kế. Thay vì hình thức đổi công khi bước vào thời vụ, việc thuê mướn lao động đã ngày càng trở nên phổ biến và đặt ra nhiều khó khăn, thách thức cho những hộ già yếu, neo đơn, bệnh tật... Họ cảm thấy bị cô lập và ít nhận được sự trợ giúp về vật chất hay tinh cảm, ngay cả từ những người anh em họ hàng gần.

Sự hạn chế về diện tích đất sản xuất tại nơi ở mới cũng là một trong những lý do khiến cho tinh thần tương trợ trước đây bị phai nhạt và nảy sinh ngày càng nhiều những mâu thuẫn về lợi ích. Gia súc của một số hộ chăn nuôi thả rong đã phá hoại hoa màu của các hộ khác, ảnh hưởng không tích cực đến mối quan hệ cộng đồng. Tranh chấp đất đai cũng không hiếm gặp, đó là

tình trạng người dân cho nhau mượn đất canh tác và việc đòi lại không dễ dàng khi hộ mượn đất đang chịu sức ép về đất sản xuất. Hiện tại, Thôn vẫn còn 6 trường hợp đang kiện tụng nhau về đất đai, chưa được giải quyết dứt điểm.

Trong quản lý cộng đồng hiện nay, hệ thống quan phương và phi quan phương cùng song song tồn tại. Tuy nhiên, khi một số chuẩn mực, giá trị, luật tục trong cộng đồng có xu hướng suy giảm và đội ngũ những người có uy tín chỉ lui về vị trí bảo lưu, truyền dạy văn hóa truyền thống thì những chức danh “quan phương” (thường là trẻ tuổi, thiếu kinh nghiệm) vẫn chưa thể thay thế và đảm nhiệm tốt vai trò quản lý cộng đồng. Dù đang có sự trao truyền hay phối hợp giữa các thế hệ trong điều hành các công việc chung nhưng không thể phủ nhận sự hụt hẫng, đứt đoạn nhất định trong bộ máy quản lý cộng đồng. Điều này đã có ảnh hưởng không tích cực đến công tác tuyên truyền, chỉ đạo, hướng dẫn người dân thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, trong đó có các mô hình phát triển sinh kế nơi tái định cư.

b) Về lòng tin xã hội

“Lòng tin xã hội” được xem là có ý nghĩa quan trọng trong sự hình thành vốn xã hội, nó chỉ mức độ tin tưởng của cá nhân với cá nhân, gia đình, họ hàng, các nhóm xã hội. Nghiên cứu về vai trò của lòng tin trong sự phát triển sinh kế, tác giả F. Fukuyama cho rằng, mức độ lòng tin cao trong các quan hệ xã hội sẽ làm giảm đi các chi phí giao dịch, thông tin và tạo ra quá trình giám sát hiệu quả hơn. Mỗi người là trung tâm của một hình tròn và họ có bán kính tin tưởng với những người xung quanh, bán kính này càng lớn thì càng có tác động tích cực tới sinh kế (Dẫn theo: Nguyễn Quý Thanh, 2016: 51).

Câu chuyện về thông tin liên quan đến công tác đền bù. Một xã hội minh bạch về thông tin sẽ khiến các thành viên gia tăng mức độ tin tưởng và qua đó gia tăng vốn xã hội cho phát triển sinh kế. Theo một nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ khi triển khai dự án đều có xu hướng minh bạch hóa các hoạt động của họ để người dân được biết và hưởng ứng. Điều này khiến cho những người nghèo và những nhóm yếu thế có cơ hội được tiếp cận được với những nguồn lực giúp họ có thể thoát nghèo. Khi minh bạch thông tin, chính quyền sẽ nhận lại từ phía người dân sự tin tưởng, sự ủng hộ khi cần hợp tác triển khai những công việc chung (Khúc Thị Thanh Vân, 2013).

Với những cộng đồng bị hạn chế về các phương tiện thông tin đại chúng cũng như sự nhạy bén với nền kinh tế thị trường thì việc minh bạch thông tin lại càng quan trọng, nhất là khi có các dự án triển khai. Tuy nhiên, kết quả thảo luận nhóm cho thấy, năm 2005, lợi dụng việc người dân không nắm được thông tin về Dự án Thủy điện sông Tranh 2, một bộ phận người Kinh đã nhanh chóng thu mua được một diện tích khá lớn đất rẫy và đất trồng rừng (ước tính tới gần 100 ha) của hơn 50% số hộ người Ca dong ở Thôn 1 và Thôn 2 cũ (Thôn 6 hiện nay). Thắc mắc được người dân đặt ra là, nếu chính quyền địa phương và Ban quản lý dự án kịp thời phổ biến thông tin và tham vấn cộng đồng trong quy trình bồi thường, đền bù tái định cư thì rất có thể, người dân đã bảo vệ được tài sản của mình. Vấn đề này không chỉ ảnh hưởng trực tiếp, nặng nề đến nguồn vốn tự nhiên, vốn tài chính trong phục hồi sinh kế ở nơi tái định cư mà còn tác động không tích cực tới mối quan hệ tộc người (Kinh - Ca dong) và nhất là suy giảm lòng

tin của người dân với bộ máy chính quyền, với Nhà nước.

Câu chuyện về dòng sông “chết”: Xã Trà Bui có 2 dòng sông lớn chảy qua là sông Tranh và sông Bui. Theo lời của một già làng (nam, 79 tuổi), dòng sông Bui chạy dọc qua làng vốn trong xanh, hiền hòa và đem lại nguồn thủy sản rất dồi dào cho người dân ở Thôn 6. Từ những năm 2008, 2009 đến nay, với danh nghĩa “thăm dò khoáng sản” ở đây, một công ty đã tiến hành khai thác vàng với công suất lớn. Đất thải, xái quặng thải đổ thẳng xuống sông khiến môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và sức khỏe của hàng ngàn người dân. Nguồn cá tôm hoàn toàn biến mất, dòng sông Bui “oằn mình” gánh chất thải nên có màu trắng đục hoặc màu tro, đôi khi chuyển màu đen bất thường, bốc mùi nồng nặc của hóa chất, nhất là về mùa hè. Mất nguồn lợi thủy sản, thu hẹp không gian chăn thả gia súc, ô nhiễm nguồn nước sinh hoạt và không khí,... là những tác động hiện hữu, ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe và sinh kế, khiến người dân ở Thôn 6 vô cùng lo lắng, bức xúc. Trong các cuộc tiếp xúc cử tri, những phản hồi, giải thích của chính quyền địa phương và các ban ngành liên quan về vấn nạn trên không làm vơi đi những bức xúc của người dân. Theo kết quả thảo luận nhóm, 6/8 ý kiến cho rằng, một số cán bộ địa phương có biểu hiện bao che, tiếp tay cho các hoạt động khai thác, vận chuyển, chế biến khoáng sản, lâm sản trái phép. Ý thức chấp hành các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và địa phương ở một bộ phận người dân ngày càng hạn chế đã cho thấy mức độ suy giảm lòng tin của họ với bộ máy chính quyền. Mất đi sự tin cậy đồng nghĩa với việc suy giảm mức độ tham gia xã hội của người

dân trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cũng là suy giảm vốn xã hội của họ trong phát triển sinh kế. Theo kết quả khảo sát, rất nhiều mô hình chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, xóa đói giảm nghèo đã được triển khai ở Thôn 6 nhưng mức độ đón nhận, hưởng ứng của người dân chưa cao. Khi niềm tin không còn, một bộ phận người dân, trong đó có cả người Ca Dong, cả những cán bộ, đảng viên đã tiến hành những hoạt động sinh kế bất chấp các quy định của Nhà nước và sự ngăn cấm của chính quyền, như quay về nơi ở cũ để canh tác, phá rừng, khai thác gỗ trái phép trong suốt thời gian qua.

5. Kết luận

Vốn xã hội không hoàn toàn tích cực, nhưng nếu biết cách khai thác, nó có thể trở thành động lực quan trọng trong phát triển sinh kế, nhất là ở những cộng đồng kém phát triển. Dù được biểu hiện ở dạng vô hình, không đong đếm được như vốn vật chất hay vốn tài chính, nhưng trên thực tế, với tính vô hạn, nó đã chứng minh được vai trò quan trọng trong phát triển bền vững. Lòng tin xã hội và mức độ tham gia các tổ chức xã hội càng cao thì vốn xã hội càng lớn và ngược lại. Càng những người yếu thế, có thu nhập thấp, càng phải tăng cường cho họ “nguồn lực mềm” này.

Những phân tích trong bài viết đã cho thấy, việc suy giảm một số giá trị, chuẩn mực và lòng tin đã khiến cho các mối quan hệ xã hội phần nào trở nên thiếu bền chặt, cũng là sự suy giảm “sức đề kháng” của các hoạt động sinh kế trước những biến động của tái định cư và nền kinh tế thị trường. Vì vậy, với người dân ở Thôn 6, việc tăng cường tính cố kết trong mạng lưới xã hội và xây dựng lòng tin của người dân với chính quyền, với các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước là vấn đề không thể xem

nhẹ. Điều đáng lưu ý là ở nước ta hiện nay, không chỉ các cộng đồng yếu thế mà ngay cả các nhà quản lý, hoạch định chính sách trong các dự án tái định cư thủy điện nói riêng và các dự án phát triển nói chung vẫn chưa nhận thức được đầy đủ vai trò, sức mạnh của vốn xã hội □

Tài liệu tham khảo

1. Ban Dân tộc tỉnh Quảng Nam (2019), “Thực hiện chính sách dân tộc ở tỉnh Quảng Nam, thực trạng và những vấn đề đặt ra”, Báo cáo tham luận tại Hội thảo khoa học *Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số tại chỗ miền núi Quảng Nam và một số vấn đề đặt ra*, tổ chức ngày 24/4/2019, Thành phố Tam Kỳ.
2. Nguyễn Văn Phúc và cộng sự (2014), “Vốn xã hội và tăng trưởng kinh tế”, *Tạp chí Khoa học*, Trường Đại học Mở, số 3, tr. 3-15.
3. Nguyễn Quý Thanh (chủ biên, 2016), *Phép đặc tam giác về vốn xã hội của người Việt Nam: Mạng lưới quan hệ - lòng tin - sự tham gia*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
4. Nguyễn Duy Thắng (2007), “Sử dụng vốn xã hội trong chiến lược sinh kế của nông dân ven đô Hà Nội dưới tác động của đô thị hóa”, *Tạp chí Xã hội học*, số 4, tr. 37 - 47.
5. Ủy ban nhân dân xã Trà Bui (2019), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng năm 2019 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2020*.
6. Khúc Thị Thanh Vân (chủ biên, 2013), *Tác động của vốn xã hội đến nông dân trong quá trình phát triển bền vững nông thôn vùng đồng bắc Bắc bộ (2010-2020)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.